

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/02/2021.

*“V/v tranh chấp  
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tô Thị Bích Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Huỳnh Khởi.

2. Ông Trần Xương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Thị Tư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 432/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2020 về *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/02/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Trà Thị Tuyết T, sinh năm 1987 (có mặt).

\* *Bị đơn:* Lê M (Lê M1), sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ ĐKKHKT: ấp Đ, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Năm 2006 bà T và ông M tổ chức cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/4/2006. Quá trình chung sống, bà T và ông M có 02 con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 28/6/2007 và Lê Phương N, sinh ngày 18/11/2013. Hiện hai con đang sống chung với ông M.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng có sự bất đồng về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông M không lo làm ăn, còn đánh bà T. Bà T và ông M không còn sống chung từ đầu tháng 9/2020 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông M không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông M và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê

Phương N và đồng ý giao con chung tên Lê Minh T1 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông M không tạo lập được tài sản chung nào và không có nợ chung nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Bị đơn là ông M trình bày:* Ông M thừa nhận lời trình bày nêu trên của bà T về thời gian tổ chức đám cưới, thời gian đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà T là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng thì ông cho rằng không lớn, ông và bà T có cự cãi nhau, lần cãi nhau gần nhất trong lúc nóng giận ông có đánh bà T một bạt tay nên bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay. Đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì ông không đồng ý, vì ông vẫn còn thương vợ, mong muốn hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau chăm lo cho hai con; Về con chung: Trường hợp theo quy định của pháp luật phải ly hôn với bà T thì con chung có nguyện vọng muốn sống chung với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì không có nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, bà T và ông M không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trà Thị Tuyết T, giải quyết cho bà T được ly hôn chồng là ông Lê M (Lê M1). Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Lê Phương N, sinh ngày 18/11/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 28/6/2007 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà T, ông M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông M có quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận họ tự nguyện tổ chức đám cưới về sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/4/2006. Vì vậy, quan hệ về hôn nhân của các đương sự được công nhận là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi các bên phát sinh tranh chấp thì được giải quyết theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

[2] Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là được ly hôn chồng là ông Lê M (Lê M1) vì cho rằng sống chung không còn hạnh phúc. Ông M không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa tới mức phải ly hôn và mong muốn được đoàn tụ gia đình để cùng chăm lo cho hai con.

*Xét yêu cầu ly hôn của bà T thì thấy rằng*: Tình cảm vợ chồng phải được cả hai cùng vun đắp, xây dựng, không thể xuất phát từ một bên. Tại phiên tòa, bà T trình bày không còn tình cảm yêu thương chồng là ông M và cương quyết không muốn về sống chung cùng ông M, thì không ai có quyền ép buộc bà T phải sống chung cùng ông M. Trong quá trình chung sống, bà T và ông M phát sinh mâu thuẫn, nhưng ông bà không tìm biện pháp hàn gắn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài. Trong thời gian ông bà sống ly thân thì cũng không bàn bạc được với nhau nhằm tìm biện pháp để vợ chồng hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ 02 lần nhưng các đương sự không thể đoàn tụ được và tại phiên tòa các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết các vấn đề liên quan trong vụ án.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Mâu thuẫn vợ chồng của các đương sự đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] *Về con chung*: Các đương sự đều thừa nhận có 02 con chung tên là Lê Minh T1, sinh ngày 28/6/2007 và Lê Phương N, sinh ngày 18/11/2013. Lời thừa nhận của các đương sự về con chung phù hợp với Giấy khai sinh của con chung được lưu trong hồ sơ vụ án. Các đương sự đều mong muốn nuôi con và tôn trọng ý kiến của con là muốn sống chung với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu T1 có nguyện vọng muốn sống chung với cha là ông M sau khi cha mẹ cháu ly hôn và cháu N có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ là bà T sau khi cha mẹ cháu ly hôn. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cháu T1 và cháu N, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định giao cháu T1 cho cha cháu là ông M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và giao cháu N cho mẹ cháu là bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là hợp tình, hợp lý và đúng quy định của pháp luật. Ghi nhận việc bà T, ông M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông M có quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không ai được cản trở.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận như những căn cứ và phân tích nêu trên.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **TUYÊN XỬ:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trà Thị Tuyết T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trà Thị Tuyết T được ly hôn với ông Lê M (Lê M1).

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Phương N, sinh ngày 18/11/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 28/6/2007 cho ông Lê M (M1) trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà T và ông M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông M được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006643 ngày 12/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tô Thị Bích Duyên**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN                      THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Khởi**

**Trần Xương**

**Tô Thị Bích Duyên**

